

Phần 7

Về loài vật, đồ vật, hàng hóa

Loài vật, đồ vật, hàng hóa ghi trong các bài về Huế và ngôn ngữ diễn đạt tình cảm trong về Huế kết hợp thành một cảnh quan tổng hợp sinh hoạt làng xã nước ta trong những ngày tháng xa xưa. Hình ảnh thân thương này, ngày nay không còn nữa.

43- Về Loài vật

Bài về Loài vật là một loại tự điển Hán Việt, giống như Tam Thiên Tự, dành cho học sinh ngày xưa học chữ Hán.

- 1 Nghe vè nghe vè,
Nghe về loài vật.
Mã ngựa, ngựa trâu,
Lao bò, độc nghé (1),
- 5 Hầu khỉ, thỉ heo,
Nê nai, hồ cáo,
Hùng gấu, báo beo,
Miêu mèo, thử chuột,
- 9 Hồ cạp, tượng voi,
Tê, tê ngu; sư, sư tử,
Xạ muôn xạ (2), lang muôn (3) lang (4),
Li chồn, sài sói,
- 13 Lại rái (5), lư lừa,
Kê gà, áp vịt,
Thuần cun cút (6), lệ le le,
Hộc ngỗng trời, kê gà nước,

- 17 Ô quạ, điêu diêu,
Cáp bồ câu, tước se sẻ,
Trĩ chim trĩ, loan chim loan,
Dàn chim đàn, yến chim yến,
- 21 Nhạn chim nhạn, cừ chim cừ,
Lộ cò, tứ cộ (7),
Hạc chim hạc, bằng chim bằng,
Chim làng, ngan ngỗng trời,
- 25 Phụng chim phụng, công chim công,
Long rồng, xà rắn,
Nguyên trện (8), quy rùa,
Cáp sò, li ốc,
- 29 Thiềm cóc, bạng trai,
Nga ngan, kiến kén,
Hiện hén, hào hào,
Giải cua, kỳ ké,
- 33 Lý cá gáy, phương cá mè,
Tôn cá chè, túc cá giếc,
Phụ cá nhét, lê cá leo,
Tiết cá rô, thòi cá gáy,
- 37 Khoái giới, hà tôm,
Thiện lương, oa ếch,
Tắc cá mực, ngư cá chình,
Kình kình ngạc sáu,
- 41 Chuông chấu, thuyền ve,
Búc dơi, thù nhện,
Nghị kiến, phong ong,
Đình chuồn, oanh đóm,
- 45 Văn muối, xuẩn ruồi,
Nghe vè nghe vè,
Tôi kể xong rồi.

-
- (1) **nghe** : trâu con.
 - (2) **xạ** : xạ hương.
 - (3) **muôn** : nhiều thú.
 - (4) **lang** : chó sói.
 - (5) **rái** : con tấy.
 - (6) **cun cút** : một loại chim nhỏ, chui rúc trong bụi bờ tìm thức ăn.
 - (7) **cột** : chim cộc cộc lông đen, lặn sâu dưới nước bắt cá.
 - (8) **trẹn** : rùa biển.

44- Về Con cá

- 1 Về vè vè ve, nghe vè con cá,
Cứu trong thiên hạ là con cá voi,
Đi ngược về xuôi là con cá đuối,
Cá hay nói thuội (1) là cá hồng leo,
- 5 Cá hay chạy theo là cá hồng chó,
Cá chi to trở (2) là con cá chai,
Bất hiếu bất hòa là con cá trật,
Cá biết làm giặc là con cá cờ,
- 9 Cá biết làm thơ là con cá mực,
Con cá không đực là con cá mái,
Ngồi khoanh tay lại là cá hồng râu,
Cá ở vực sâu là con cá vược,
- 13 Cá không bắt được là con cá tràng,
Cá không biết đàn (3) là con cá lạc,
Một bày cá bạc, một bày cá xanh,
Có lưỡi không nanh là con cá móm,
- 17 Cá với hàng xóm là con cá ong,
Túc giận lung tung (4) là con cá ghẻ,
Ai khiêng, ai dè là cá long hội (5),
Bạo lặn, bạo lội là con cá tràu đô,
- 21 Ai nói hồ đồ là con óc nóc (6),
Nhiều xương nhiều xóc là con cá bò,
Cái ăn, cái kho là con cá bống,
Lộn chộn lạng chạng (7) là con cá sồn,
- 25 Khéo bào, khéo trơn là con cá phèn,
Cá chi chạy xuôi là con cá lúi,
Cá chi bạo đuối, ấy cá lưỡi cày,
Quyết góp lại đây để mình kể cá,
- 29 Ngó xuống dưới phá có con cá thu,
Ngó xuống dưới su (8), có con cá ngừ,

Ngó vô trong lù, có con cá sao,
Ngó xuống dưới ao, có con cá hên.

* *

-
- (1) **nói thuật** : nói theo người khác mà không suy nghĩ phải trái.
 - (2) **trọ** : cái sọ, xương đầu. To trọ là to đầu.
 - (3) **đàng** : đường.
 - (4) **lung tung** : bừa bãi.
 - (5) **cá long hội** : một loại cá nhỏ có nhiều xương.
 - (6) **con óc nọc** : con nòng nọc. Nòng nọc lớn dần, rụng đuôi thành con cóc.
 - (7) **lộn chộn lạng chạng** : lộn xộn.
 - (8) **su** : sâu.

45- Về Con kiến

- 1 Về vẻ vẻ ve,
Là về con kiến.
Kiến càng kiến kệ,
Kiến mẹ (1) kiến cha.
- 5 Kiến ở trong nhà,
Là con kiến đất,
Kiến leo bông mật,
Là con kiến hôi.
- 9 Kiến leo miệng nôi,
Là con kiến lửa.
Kiến bay lả xả,
Là con kiến xanh.
- 13 Con ở bụi chanh,
Con ở bụi mía,
Con ở bụi khế,
Con ở bụi khoai.
- 17 Lặng lặng lặng tai,
Bò ra cho chóng.
Con ở thông thoáng,
Con ở trong hang,
- 21 Con ở ràng ràng.
Mần (2) tổ ngoài bụi,
Về nằm lúc túi (3).
Đến đầu năm canh (4),
- 25 Đồng thanh đồng thanh (5),
Chúng chóa (6) bạn kiến !

-
- (1) **kiến mẹ** : kiến bà.
 - (2) **màn** : làm.
 - (3) **lúc tối** : vào buổi tối.
 - (4) **năm canh** : ban đêm. (Mỗi đêm có năm canh).
 - (5) **đồng thanh** : cùng nhau nói lên một tiếng hay một câu ngắn.
 - (6) **chúng chọa** : chúng tao.

46- Về Con nghịt chết khô

- 1 Rậm rịt, xậm xịt,
Con nghịt (1) chết khô,
Con rô (2) chết đứng,
Con ruồi cứng vôi,
5 Con voi dài ngà,
Con gà dài cựa,
Con heo (3) to trốt (4),
Chiếc nốt (5) hay đi,
9 Gà ri (6) hay gáy,
Củ ráy dưới ao,
Ngôi sao côi (7) trời,
Cá bơi ngoài đồng,
13 Tổ ong trong nhà (8),
Cái đũa ngoài mương (9),
Chàng hương (10) dưới bầu,
Cá tràu (11) trong hang.

(1) **con nghịt** (từ cổ) : một loại cắc kè (tắc kè).

(2) **con rô** : con cá rô.

(3) **con heo** : con lợn.

(4) **trốt** : cái đầu.

(5) **nốt** : thuyền lớn.

(6) **gà ri** : một loại gà nhỏ thỏ, da gà màu đen. Gà rừng cũng gọi là gà ri.

(7) **côi** : trên.

(8) **tổ ong trong nhà** : loại ong làm tổ trong nhà là con tò vò.

(9) **mương** : rạch nước nhỏ đào trong vườn để lấy nước tưới cây.

(10) **chàng hương** : một loại ếch nhái.

(11) **cá tràu** : cá tra, cá lóc, cá quả.

47- Về Con tràu

- 1 Ngồi buồn gẫm chuyện đời xưa,
Ra đi gặp con tràu ấy nắng mưa quản gì.
Nửa đêm thức dậy ra đi,
Đói lòng phất miếng (1) roi thì đánh liên (2).
- 5 Có mô mà chịu cực, chịu phiền,
Ăn thời một miếng mà cày liên cả ngày.
Cày thời đất đậu, đất mè,
Đất khoai, đất bắp, cày hoài chẳng tha.
- 9 Bậy ơi ! bậy mở tao ra,
Bậy lừa lên cây cao bóng mát,
Uống nước lộ tây, lau lau lách lách lấy gì tao ăn !
Trời sinh tao ra chỉ được một hàm răng,
- 13 Cạp cỏ (3) đất bằng, uống nước đường mương.
Bậy ơi, nghĩ đến nỗi xa đường, thì phải thương tao.
Sống thời làm lụng cho bậy ăn,
Rủi thời mà chết, chân tay thui vàng.
- 17 Thịt thời bậy cạp bậy ăn,
Rượu kia bậy uống xì xoàng bậy chơi.
Xương tau thì vất (4) lên trời,
Da tao bịt trống tụng kinh trên chùa,
- 21 Sùng tao bậy góp cho vua.
Vua giúp thợ tiện, tiện ra ống vàng.

(1) **phất miếng** : ăn nhanh, ăn vội vã một miếng.

(2) **đánh liên** : đánh liên tiếp.

(3) **cạp cỏ** : há miệng ngoạm một nhúm cỏ.

(4) **vắt** : vút, ném bỏ đi.

48- Vè Hàng hóa

- 1 Bánh chưng thì ngọt,
Roi mót đập (1) đau.
Hàng cau hàng trầu,
Là hàng con gái.
- 5 Hàng bánh hàng trái,
Là hàng mẹ tra (2).
Hàng hương hàng hoa,
Là hàng Nhật Bản.
- 9 Nấu cơm lớn nhón,
Là chợ Kẻ Diên.
Đội nón năm liền,
Là con gái Huế.
- 13 Cỡi ngựa ra tể,
Là con Kẻ Di.
Mần (3) ra mần tề,
Là con nghề cá.
- 17 Xéc (4) rá (5) mần thuê,
Là con nốt rớ (6).
Con gái đi chợ,
Ăn bánh nhụy tôm,
- 21 Hai tay bóp lại,
Cái mồm há (7) ra.

(1) **đập** : đánh.

(2) **mụ tra** : bà già.

(3) **mần** : làm.

(4) **xéc** : xách, cầm.

(5) **rá** : đồ dùng đan bằng tre, đựng gạo hay rau cải.

(6) **nốt rớ** : thuyền lớn phía trước có đàn tre mang rớ bắt cá.

(7) **hả** : mở rộng miệng ra.

49- Về Chín cái tréc

- 1 Về về về ve, nghe về chín cái,
Buổi mai ăn cơm cho no.
Đi chợ Phường Tích (1),
Mua chín cái tréc (2).
- 5 Phết (3) chín cái lò:
Tréc nấu canh ngò,
Tréc kho củ cải,
Tréc nấu nải chuối xanh,
- 9 Tréc nấu canh rau má,
Tréc kho cá chim chim,
Tréc kho rim thịt vịt,
Tréc kho thịt con gà,
- 13 Tréc kho cà đu đủ,
Tréc nấu củ khoai tây,
Em thương anh bóng xế trăng tây,
Đêm trông ngày tưởng, chín tréc này quên nêm (4).

* * *

(1) **Phường Tích** : một làng thuộc tỉnh Quảng Trị, giáp giới với tỉnh Thừa Thiên.

(2) **tréc** : cái trách; cái nồi đất nung, đáy cạn, dùng để kho hay nấu các thức ăn.

(3) **phết** : đào đất.

(4) **nêm** : thêm đồ gia vị vào thức ăn cho vừa miệng.